

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 808/2022/KDTM-ST

Ngày: 22/3/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Bá Thu Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLST-KDTM ngày 07 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 705/2022/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D

Trụ sở: Đường A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Bá H, sinh năm 1987 (có mặt)

Địa chỉ: Khu dân cư E 3, đường P, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn H

Trụ sở: Đường A, khu phố M, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đức H, sinh năm 1985 (có mặt)

Thường trú: xã K, huyện K, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D (viết tắt là Công ty D) do ông Hồ Bá H làm đại diện trình bày:

Ngày 08/7/2020, Công ty D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn H (viết tắt là Công ty H) ký hợp đồng mua bán số 15/08072020/TT, theo đó, Công ty H bán cho Công ty D găng tay cao su y tế Vina Gloves Nitrile dạng không bột, số lượng 630 thùng (250

size L, 380 size XL), giá trị hợp đồng là 995.400.000 đồng, thời hạn giao hàng sau 12 ngày làm việc (không tính thứ 7, chủ nhật) kể từ ngày ký hợp đồng và nhận cọc. Ngày 09/7/2020, Công ty D đã giao cho Công ty H số tiền cọc là 497.700.000 đồng theo Phiếu báo nợ ngày 09/7/2020.

Từ ngày 09/7/2020 đến ngày 22/7/2020, bị đơn đã 03 lần giao hàng cho nguyên đơn nhưng cả 03 lần đều không đạt yêu cầu theo như thỏa thuận, chỉ có 05 hộp găng tay đảm bảo chất lượng trong lần giao hàng thứ 3 trị giá 790.000 đồng. Nguyên đơn đã trả lại toàn bộ hàng không đạt chất lượng, chỉ nhận 05 hộp găng tay đảm bảo chất lượng theo các biên bản xác nhận hàng hóa ngày 22/7/2020. Việc bị đơn kinh doanh hàng hóa không đảm bảo chất lượng đã được các cơ quan có thẩm quyền vào cuộc kiểm tra và xử lý, thông tin được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng. Nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn biết về việc tiếp tục giao hàng đảm bảo đúng chất lượng đã thỏa thuận trong hợp đồng theo Văn bản số 01 ngày 27/7/2020 nhưng bị đơn vẫn không thực hiện. Sau đó, nguyên đơn gửi cho bị đơn Văn bản số 02 ngày 17/8/2020 đề nghị chấm dứt hợp đồng, yêu cầu bị đơn hoàn trả tiền cọc và bồi thường hợp đồng nhưng bị đơn vẫn không hồi đáp. Đến ngày 05/3/2021, nguyên đơn tiếp tục có văn bản số 03 yêu cầu bị đơn hoàn trả lại toàn bộ số tiền cọc chậm nhất là ngày 13/3/2021. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không trả tiền.

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty H phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc là 497.700.000 đồng; bồi thường 50% giá trị tiền cọc là 248.850.000 đồng theo Khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng; yêu cầu Công ty H trả tiền lãi trả do chậm trả, kể từ ngày 14/03/2021 đến ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất là 9%/năm trên số tiền chậm trả 497.700.000 đồng, tạm tính đến ngày 21/02/2022 là 345 ngày, số tiền lãi là 42.271.337 đồng. Tổng cộng các khoản là 788.031.337 đồng.

Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

2. Bị đơn Công ty TNHH H do ông Lê Đức H làm đại diện trình bày:

Công ty H có ký hợp đồng mua bán găng tay với nguyên đơn như nguyên đơn đã trình bày và xác nhận có nhận số tiền đặt cọc là 497.700.000 đồng. Tuy nhiên, do bị đơn cũng mua lại găng tay từ đối tác khác, đối tác đó giao hàng không đúng chất lượng dẫn đến việc bị đơn giao hàng cho nguyên đơn cũng không đạt chất lượng như thỏa thuận trong hợp đồng. Hiện bị đơn đang thực hiện việc khởi kiện các đối tác để thu hồi tiền lại. Bị đơn đồng ý thanh toán số tiền cọc 497.700.000 đồng và tiền lãi số tiền 42.271.337 đồng như nguyên đơn yêu cầu, nhưng do tình hình kinh doanh của bị đơn đang khó khăn rất nhiều, không thể thanh toán hết số tiền như nguyên đơn đã yêu cầu, bị đơn đề nghị nguyên đơn xem xét cho bị đơn được thanh toán 02 khoản tiền trên theo nhiều đợt, mỗi đợt 03 tháng bị đơn sẽ thanh toán 50.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 539.971.337 đồng. Bị đơn cam kết thực hiện đúng theo phương án này, hoặc nếu như bị đơn thu hồi được tiền từ đối tác sẽ thanh toán ngay cho nguyên đơn số tiền còn chưa thanh toán sớm hơn tiến độ đã thỏa thuận. Đối với số tiền bồi thường theo hợp đồng, bị đơn mong nguyên đơn xem xét miễn cho bị đơn không phải thanh toán số tiền 248.850.000 đồng này.

Ngoài ra, bị đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

3. Tại phiên tòa:

- Công ty D xác định trong số hàng đã giao có 05 hộp găng tay đạt chất lượng (trị giá 790.000 đồng) nên nguyên đơn giữ lại và việc bị đơn không giao hàng được cho nguyên đơn không phải là trường hợp bất khả kháng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm:

+ Hoàn trả lại toàn bộ số tiền cọc còn lại là 496.910.000 đồng (sau khi trừ giá trị 05 hộp găng tay là 790.000 đồng mà nguyên đơn giữ lại).

+ Bồi thường 50% giá trị tiền cọc là 248.850.000 đồng theo Khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng.

+ Trả tiền lãi do chậm trả, kể từ ngày 14/03/2021 đến ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm trên số tiền chậm trả là 496.910.000 đồng, tạm tính đến ngày 22/3/2022 là 374 ngày số tiền lãi là 45.824.623 đồng.

Trường hợp bị đơn có nghĩa vụ thanh toán theo bản án, quyết định của Tòa án mà vẫn không thanh toán thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, nguyên đơn không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

- Công ty H do ông Lê Đức H làm đại diện đồng ý hoàn trả cho nguyên đơn số tiền cọc còn lại là 496.910.000 đồng và trả tiền lãi chậm trả số tiền 45.824.623 đồng như nguyên đơn yêu cầu, nhưng do tình hình kinh doanh của bị đơn đang khó khăn rất nhiều, đề nghị được thanh toán theo đợt, mỗi đợt 03 tháng, bị đơn sẽ thanh toán 50.000.000 đồng cho đến khi thanh toán hết hai khoản tiền trên. Đối với số tiền bồi thường theo hợp đồng là 248.850.000 đồng, bị đơn mong nguyên đơn xem xét miễn cho bị đơn không phải thanh toán, nguyên nhân bị đơn không giao được hàng cho nguyên đơn là trường hợp bất khả kháng vì bị đơn bị cơ quan quản lý thị trường thu giữ lượng lớn hàng hóa và do đối tác giao hàng không đúng chất lượng dẫn đến việc giao hàng kém chất lượng cho nguyên đơn, đồng thời, bị đơn cũng chịu nhiều áp lực từ những thông tin trên báo chí. Bị đơn đã không còn hoạt động từ tháng 6/2021 cho đến nay.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1. Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của pháp luật.

4.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D khởi kiện yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn H yêu cầu hoàn trả tiền cọc, bồi thường thiệt hại theo hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết và tiền lãi chậm thanh toán. Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu

hạn H có trụ sở tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu hoàn trả số tiền cọc 496.910.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ hợp đồng mua bán hàng hóa số 15/08072020/TT ngày 08/7/2020, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở xác định Công ty D và Công ty H đã thỏa thuận Công ty H bán cho Công ty D găng tay y tế Vina Gloves Nitrile không bột, tổng số lượng 630 thùng (250 size L, 380 size XL), màu xanh, xuất xứ nhà máy VINAFACE MASK, Việt Nam, chất lượng hàng mới 100%, đạt chuẩn quốc tế của nhà máy, giá trị hợp đồng là 995.400.000 đồng, thời hạn giao hàng sau 12 ngày làm việc (không tính thứ 7, chủ nhật) kể từ ngày ký hợp đồng và nhận được cọc. Theo Phiếu báo nợ ngày 09/7/2020 của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, cũng như Giấy cam kết ngày 09/7/2020 của Công ty H thì Công ty H đã nhận của Công ty D khoản tiền cọc là 497.700.000 đồng.

Căn cứ Điều 34 Luật Thương mại, cũng như Khoản 5.2 Điều 5 của hợp đồng thì Công ty H có trách nhiệm giao hàng đúng với cam kết trong hợp đồng đã ký và đảm bảo giao hàng đúng số lượng và chất lượng tiêu chuẩn hàng hóa theo đúng như các chứng chỉ mà bên A đã cung cấp cho bên B.

Tại Biên bản xác nhận hàng hóa ngày 22/7/2020, Công ty D đã trả lại hàng cho Công ty H, "lý do trả hàng: xanh có bột, trắng bị bẩn, số lượng không đạt ..." và tại Công văn số 01/HDPROLAND-DIVIDE.GR ngày 27/7/2020, Công ty D đã đồng ý cho Công ty H trì hoãn ngày giao hàng đến 29/7/2020. Ngày 31/7/2020, Công ty H đã có công văn số 04/2020/CV phản hồi Công ty D về việc giao hàng chậm.

Công ty H đã thừa nhận giao hàng không đúng chất lượng như đã thỏa thuận trong hợp đồng, do đó tác giao hàng không đúng chất lượng cho Công ty H dẫn đến Công ty H giao hàng không đúng chất lượng cho Công ty D, đồng thời các đương sự cũng thống nhất Công ty D có nhận 05 hộp khẩu trang và xác nhận trị giá 05 hộp khẩu trang là 790.000 đồng. Công ty H đồng ý hoàn trả lại cho Công ty D số tiền cọc còn lại là 496.910.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu trả tiền lãi chậm trả trên số tiền cọc chưa trả theo mức lãi suất 9%/năm, tính từ ngày 14/3/2021 đến ngày xét xử:

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại quy định: "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả ...".

Theo Thông báo về việc hoàn trả tiền cọc mua hàng hóa số 03/TB-DIVIDE ngày 05/3/2021 của Công ty D thì Công ty D yêu cầu Công ty H phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền cọc, thời hạn hoàn trả chậm nhất là ngày 13/3/2021. Từ ngày 14/3/2021 đến nay,

Công ty H vẫn không trả tiền cọc nên Công ty D yêu cầu trả tiền lãi chậm trả tính từ ngày 14/3/2021 đến ngày xét xử là có căn cứ.

Căn cứ mức lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam thì mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là hơn 9%/năm. Công ty D chỉ yêu cầu Công ty H trả tiền lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất 9%/năm là có lợi cho Công ty H nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả từ ngày 14/3/2021 đến ngày 22/3/2022 là 374 ngày trên số tiền cọc 496.910.000 đồng, số tiền lãi chậm trả là 45.824.623 đồng là có căn cứ và bị đơn cũng đồng ý trả khoản tiền này cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng số tiền 248.850.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Điều 292 Luật Thương mại, các bên có quyền thỏa thuận các biện pháp chế tài trong thương mại nhưng không trái với nguyên tắc cơ quan của pháp luật Việt Nam.

Theo Khoản 6.1 Điều 6 của hợp đồng đã ký kết thì Công ty D có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp Công ty H giao hàng trễ 10 ngày so với thời gian cam kết ghi trong hợp đồng và yêu cầu Công ty H bồi thường thiệt hại (50% giá trị tiền cọc).

Xét thấy, tại Công văn số 04/2020/CV ngày 31/7/2020, Công ty H xác định không thể giao hàng do tình hình dịch Covid 19, nhưng khi tình hình Covid được kiểm soát thì Công ty H vẫn không giao hàng. Như vậy, Công ty H đã vi phạm thời gian giao hàng hơn 10 ngày, Công ty D yêu cầu bồi thường thiệt hại 50% giá trị tiền cọc là 248.850.000 đồng theo nội dung đã thỏa thuận là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty H cho rằng Công ty gặp trường hợp bất khả kháng do hàng hóa bị cơ quan quản lý thị trường thu giữ và đối tác giao hàng không đúng chất lượng. Các trường hợp mà Công ty H nêu trên không thuộc các trường hợp bất khả kháng mà các bên đã thỏa thuận tại hợp đồng. Hơn nữa, chính Công ty H cũng thừa nhận nguyên nhân bị thu giữ hàng hóa là do hàng hóa không đảm bảo chất lượng, đồng thời, khi kinh doanh hàng hóa gắng tay y tế Công ty H phải hiểu rõ chất lượng của hàng hóa, khi nhận hàng của đối tác phải tự kiểm tra, nếu không kiểm tra thì Công ty H phải tự chịu trách nhiệm. Đối chiếu với quy định của Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép*”. Như vậy, các trường hợp mà Công ty H đưa ra không thuộc trường hợp bất khả kháng, vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của Công ty H cho rằng Công ty H không giao được hàng cho nguyên đơn là do sự kiện bất khả kháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn và hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 186, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 34, Điều 292 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 156, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D số tiền tổng cộng là 791.584.623 (Bảy trăm chín mươi một triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba) đồng, trong đó gồm: số tiền cọc còn lại là 496.910.000 (Bốn trăm chín mươi sáu triệu chín trăm mười nghìn) đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 248.850.000 (Hai trăm bốn mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn) đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 45.824.623 (Bốn mươi lăm triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi ba) đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D cho đến khi thi hành án xong, Công ty Trách nhiệm hữu hạn H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn H phải chịu là 35.663.385 (Ba mươi lăm triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm tám mươi lăm) đồng.

Hoàn lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.544.603 (Mười bảy triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn sáu trăm lẻ ba) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0059123 ngày 07 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên D và Công ty Trách nhiệm hữu hạn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND thành phố Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đường sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Phương Châu**